

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại
khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ THỨ 32**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 04 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 16 tháng 06 năm 2025, Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1125/BC-KTNS ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp cho Sở Y tế và các, phường sau sắp xếp năm 2025 (Đợt 1), số tiền: 1.727.798,15 triệu đồng.

(Có 02 phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết. 

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 32 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, Lãnh đạo UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



(Kèm theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

[illegible]



PHỤ LỤC 02
ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHO SỞ Y TẾ VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó						Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TTTH (Trung tâm truyền thông văn hóa)	Chi đảm bảo xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	C
	Tổng số	1.727.798,15	15.373,29	1.632.938,95	1.098,16	49.067,65	20.851,10	8.469,00	
1	Sở Y tế	49.067,65	-	-	-	49.067,65			
a	Trung tâm Y tế huyện Bắc Yên	19.303,23				19.303,23			
b	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	15.318,40				15.318,40			
c	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ	14.446,02				14.446,02			
2	Phường Tô Hiệu	70.725,00	-	68.940,00			-	1.785,00	
3	Phường Chiềng An	35.673,70		32.998,70				2.675,00	
4	Phường Chiềng Cơi	38.714,60		36.720,60				1.994,00	
5	Phường Chiềng Sinh	45.741,50		43.726,50				2.015,00	
6	Xã Thuận Châu	87.372,13	2.301,07	81.672,00			3.399,06		
7	Xã Chiềng La	46.586,25		46.586,25					
8	Xã Bình Thuận	33.558,34		33.558,34					
9	Xã Mường Khiêng	56.828,25		56.828,25					
10	Xã Nậm Lâu	47.231,55		47.231,55					
11	Xã Muối Nọi	39.015,37		39.015,37					
12	Xã Co Mạ	41.057,39		41.057,39					
13	Xã Long Hẹ	21.967,23		21.967,23					
14	Xã Mường Bám	20.993,67		20.993,67					
15	Xã Mường É	33.373,24		33.373,24					
16	Xã Phù Yên	7.385,24	3.093,02		-		4.292,22		
17	Xã Bắc Yên	61.569,51	2.473,32	55.418,79	1.098,16		2.579,24		
18	Xã Tà Xùa	39.794,16		39.794,16					
19	Xã Xím Vàng	26.567,43		26.567,43					
20	Xã Tạ Khoa	39.628,55		39.628,55					
21	Xã Pắc Ngà	30.358,90		30.358,90					
22	Xã Chiềng Sại	20.957,74		20.957,74					

✓

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó						Ghi chú
			Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Kinh phí các bậc học)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị huyện)	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch (Trung tâm y tế - Trạm y tế)	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT (Trung tâm truyền thông văn hóa)	Chi đảm bảo xã hội	
A	B	1=SUM(2;7)	2	3	4	5	6	7	C
23	Xã Mường La	99.711,74	2.380,20	93.995,67			3.335,87		
24	Xã Mường Bú	54.295,01		54.295,01					
25	Xã Chiềng Hoa	45.131,89		45.131,89					
26	Xã Chiềng Lao	60.140,60		60.140,60					
27	Xã Ngọc Chiến	30.346,32		30.346,32					
28	Xã Quỳnh Nhai	71.401,71		71.401,71					
29	Xã Mường Sại	30.965,69		30.965,69					
30	Xã Mường Giôn	39.471,65		39.471,65					
31	Xã Mường Chiên	34.969,12		34.969,12					
32	Xã Sốp Cộp	78.982,29	2.072,29	73.307,38			3.602,62		
33	Xã Púng Bính	45.761,85		45.761,85					
34	Mường Lạn	32.951,01		32.951,01					
35	Mường Lèo	16.527,63		16.527,63					
36	Xã Vân Hồ	72.755,83	3.053,39	66.060,35			3.642,09		
37	Xã Tô Múa	35.238,94		35.238,94					
38	Xã Song Khua	44.183,72		44.183,72					
39	Xã Xuân Nha	28.599,85		28.599,85					
40	Xã Chiềng Sơn (1)	12.195,90		12.195,90					

(1): Dự toán sự nghiệp giáo dục đào tạo điều chỉnh tăng cho xã Chiềng Sơn được thu hồi từ kinh phí các trường MN, TH-THCS trên địa bàn xã Chiềng Xuân huyện Vân Hồ